Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.615.500.006.489**	**4.961.823.745.899**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**74.371.110.478**	**25.696.080.055**
1.Tiền	111		74.371.110.478	15.696.080.055
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**4.111.441.290.946**	**3.606.048.760.910**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		299.162.349.607	295.913.406.835
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(19.221.058.661)	(864.645.925)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.831.500.000.000	3.311.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**308.369.860.503**	**369.663.095.964**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		195.307.550.978	290.988.826.224
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		195.307.550.978	290.988.826.224
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.624.947.759	1.536.269.376
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		205.032.134	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		138.158.264.202	115.911.383.839
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(36.925.934.570)	(38.773.383.475)
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**235.671.929.278**	**178.908.932.771**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		229.105.522.565	178.908.932.771
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		225.834.164.306	176.222.520.272
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		3.271.358.259	2.686.412.499
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.566.406.713	-
VI. Tài sản tái bảo hiểm	**190**		**885.645.815.284**	**781.506.876.199**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		362.136.810.872	305.922.969.851
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		523.509.004.412	475.583.906.348
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**871.308.690.244**	**819.825.432.680**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**13.268.148.821**	**12.893.498.939**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		13.268.148.821	12.893.498.939
4.1. Ký quĩ bảo hiểm	216.1		10.000.000.000	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		3.268.148.821	2.893.498.939
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
II. Tài sản cố định	**220**		**27.729.852.481**	**27.705.774.919**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**20.326.249.609**	**19.920.497.050**
Nguyên giá	222		88.215.830.781	82.046.830.872
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(67.889.581.172)	(62.126.333.822)
2. Tài sản cố định vô hình	**227**		**7.403.602.872**	**7.785.277.869**
Nguyên giá	228		8.372.549.125	8.372.549.125
Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(968.946.253)	(587.271.256)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**784.035.475.826**	**731.157.294.553**
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(46.531.914.174)	(46.460.095.447)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		720.000.000.000	667.050.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**46.275.213.116**	**48.068.864.269**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		46.275.213.116	48.068.864.269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**6.486.808.696.733**	**5.781.649.178.579**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.061.160.958.357**	**3.249.021.593.568**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.048.554.848.356**	**3.246.636.184.994**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		482.737.483.813	440.761.715.770
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		480.190.413.584	425.454.322.661
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		2.547.070.229	15.307.393.109
2. Người mua trả tiền trước	312		4.706.905.240	1.140.435.797
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		42.463.241.442	20.204.765.311
4. Phải trả người lao động	314		104.375.579.284	138.230.865.132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		113.056.217.048	24.608.620.410
6.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		77.711.526.308	67.307.857.462
6.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		-	11.337.367.042
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		207.877.921.935	11.927.190.656
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		68.437.508.805	52.051.884.113
10. Quỹ khen thưởng. phúc lợi	322		97.916.296.069	53.357.307.715
11. Dự phòng nghiệp vụ	**329**		**2.849.272.168.412**	**2.425.708.175.586**
11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.798.100.769.488	1.515.555.524.604
11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		869.262.928.921	747.558.563.684
11.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		181.908.470.003	162.594.087.298
II. Nợ dài hạn	**330**		**12.606.110.001**	**2.385.408.574**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		10.097.414.152	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		1.211.006.406	1.087.719.131
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.297.689.443	1.297.689.443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.425.647.738.376**	**2.532.627.585.011**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4**	**2.425.647.738.376**	**2.532.627.585.011**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		310.334.732.389	213.762.701.660
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		94.451.019.442	88.749.571.230
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		192.528.003.183	401.781.328.759
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.537.518.502	34.807.611.990
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		162.990.484.681	366.973.716.769
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**6.486.808.696.733**	**5.781.649.178.579**

Bà Phạm Thị Thanh Liên	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Giám đốc Ban Kế toán	Tổng Giám đốc
Ban Kế toán		

Hà Nội. Việt Nam
Ngày 28 tháng 10 năm 2022

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2022

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý III*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	673.198.081.130	461.453.448.741	1.880.507.324.730	1.467.888.930.298
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	76.230.236.297	67.607.481.870	221.902.685.947	246.237.324.381
4. Thu nhập khác	13	16.177.945	210.835.305	225.054.675	312.689.744
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(515.033.734.808)	(300.380.803.729)	(1.472.919.174.965)	(1.062.417.742.500)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(9.674.784.013)	(2.963.944.759)	(26.229.687.250)	(5.718.574.632)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(152.351.204.012)	(94.151.127.160)	(382.664.183.966)	(303.682.031.345)
9. Chi phí khác	24	(24.785.305)	(2.429.242)	(54.129.424)	(22.312.774)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	**50**	**72.359.987.234**	**131.773.461.026**	**220.767.889.747**	**342.598.283.172**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(17.697.018.581)	(28.519.311.560)	(52.075.956.854)	(71.528.604.814)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**54.662.968.653**	**103.254.149.466**	**168.691.932.893**	**271.069.678.358**
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			1.438	2.311

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý III năm 2022

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*TM*	*Quý III*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu phí bảo hiểm	01	5	**876.410.148.950**	**625.114.947.863**	**2.406.478.055.138**	**1.920.982.405.148**
Trong đó:						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		803.540.284.907	560.497.176.880	2.551.784.515.187	1.839.294.080.483
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		29.508.766.834	55.773.700.318	137.238.784.835	136.272.237.750
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		43.361.097.209	8.844.070.665	(282.545.244.884)	(54.583.913.085)
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	6	**(249.580.405.728)**	**(204.341.157.164)**	**(701.371.188.455)**	**(599.546.849.908)**
Trong đó						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(225.419.752.603)	(204.424.600.770)	(757.585.029.476)	(602.323.515.882)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(24.160.653.125)	83.443.606	56.213.841.021	2.776.665.974
Doanh thu phí BH thuần	03		**626.829.743.222**	**420.773.790.699**	**1.705.106.866.683**	**1.321.435.555.240**
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		**46.368.337.908**	**40.679.658.042**	**175.400.458.047**	**146.453.375.058**
Trong đó						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	7	46.003.038.524	40.828.806.647	135.271.676.341	119.193.124.369
DT khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		365.299.384	(149.148.605)	40.128.781.706	27.260.250.689
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		**673.198.081.130**	**461.453.448.741**	**1.880.507.324.730**	**1.467.888.930.298**
Chi bồi thường	**11**		**(201.620.614.294)**	**(195.633.270.207)**	**(632.121.270.683)**	**(591.912.887.516)**
Trong đó:						
Tổng chi bồi thường	11.1		(213.382.192.112)	(197.855.944.820)	(646.223.610.190)	(597.477.468.568)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		11.761.577.818	2.222.674.613	14.102.339.507	5.564.581.052
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		33.682.958.125	94.613.155.937	164.354.172.910	219.331.006.997
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(86.777.129.375)	67.040.228.445	(175.422.207.226)	77.038.173.657
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		59.214.629.263	(65.019.116.952)	101.642.940.053	(114.105.543.472)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	*8*	**(195.500.156.281)**	**(98.999.002.777)**	**(541.546.364.946)**	**(409.649.250.334)**
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(6.076.292.991)	(4.118.462.765)	(19.314.382.705)	(13.732.428.024)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	*17*	*9*	(313.457.285.536)	(197.263.338.187)	(912.058.427.314)	(639.036.064.142)
Trong đó:						

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý III năm 2022

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*TM*	*Quý II*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(92.601.291.197)	(69.838.383.355)	(251.827.388.634)	(194.884.221.790)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(220.855.994.339)	(127.424.954.832)	(660.231.038.680)	(444.151.842.352)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		**(515.033.734.808)**	**(300.380.803.729)**	**(1.472.919.174.965)**	**(1.062.417.742.500)**
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		**158.164.340.322**	**161.072.645.012**	**407.588.149.765**	**405.471.187.798**
Doanh thu kinh doanh bất động sảnđầu tư	20		-	-	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	23	10	76.230.236.297	67.607.481.870	221.902.685.947	246.237.324.381
Chi phí hoạt động tài chính	24	11	(9.674.784.013)	(2.963.944.759)	(26.229.687.250)	(5.718.574.632)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	**25**		**66.555.452.284**	**64.643.537.111**	**195.672.998.697**	**240.518.749.749**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14	(152.351.204.012)	(94.151.127.160)	(382.664.183.966)	(303.682.031.345)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**72.368.594.594**	**131.565.054.963**	**220.596.964.496**	**342.307.906.202**
Thu nhập khác	31	12	16.177.945	210.835.305	225.054.675	312.689.744
Chi phí khác	32	13	(24.785.305)	(2.429.242)	(54.129.424)	(22.312.774)
Lợi nhuận khác	**40**		**(8.607.360)**	**208.406.063**	**170.925.251**	**290.376.970**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**72.359.987.234**	**131.773.461.026**	**220.767.889.747**	**342.598.283.172**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(17.697.018.581)	(28.519.311.560)	(52.075.956.854)	(71.528.604.814)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**54.662.968.653**	**103.254.149.466**	**168.691.932.893**	**271.069.678.358**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1.438	2.311

Bà Phạm Thị Thanh Liên	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Giám đốc Ban Kế toán	Tổng Giám đốc
Ban Kế toán		

Hà Nội. Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2022

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế**		**220.767.889.747**	**342.598.283.172**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định		6.144.922.347	724.839.580
3	Các khoản dự phòng		336.005.836.299	106.199.182.655
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(7.220.594.337)	(1.020.798.593)
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(201.393.064.482)	(272.582.776.470)
6	Chi phí lãi vay		-	275.342.203
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**354.304.989.574**	**176.194.072.547**
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		56.199.627.771	81.768.504.775
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		-	
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		307.334.996.154	115.489.995.718
12	Tăng)/Giảm chi phí trả trước		1.208.705.393	1.329.653.640
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		(3.248.942.772)	75.519.665.208
14	Chi phí lãi vay đã trả		-	(275.342.203)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.447.225.079)	(65.460.562.327)
16	Phải thu từ các hoạt động khác			
17	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(275.671.779.528)	(71.280.833.600)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**419.680.371.513**	**313.285.153.758**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.168.999.909)	(1.286.700.000)
22	Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(3.520.000.000.000)	(1.628.661.222.510)
24	Tiền thu cho vay bán lại công cụ nợ của cac đơn vị khác		2.946.550.000.000	1.164.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	
27	Thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia		208.108.065.863	273.603.575.063
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(371.510.934.046)**	**(191.844.347.447)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu. nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu. mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2022

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
33	Tiền vay ngắn hạn. dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức. lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(140.688.440.400)
			-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		-	**(140.688.440.400)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**48.169.437.467**	**(19.247.634.089)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**25.696.080.055**	**95.821.711.569**
61	**Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		505.592.956	-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**74.371.110.478**	**76.574.077.480**

Bà Phạm Thị Thanh Liên	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Giám đốc Ban Kế toán	Tổng Giám đốc
Ban Kế toán		

Hà Nội. Việt Nam

Ngày 27 tháng 10 năm 2022

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo. tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm Ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2022, tổng Công ty có ba mươi (30) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022. Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn. Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam ("CVI") do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia ("BIDC") nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3.57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD. Thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính Quý III năm 2022 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý III năm 2022 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Dự trữ bắt buộc*	*Lợi nhuận sau thuế*	*Tổng*
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**141.650.242.709**	**69.435.165.084**	**319.307.452.513**	**2.358.726.843.668**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	385.870.015.343	385.870.015.343
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	19.314.406.146	(19.314.406.146)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(71.237.000.000)	(71.237.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	72.112.458.951	-	(72.112.458.951)	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	(140.732.274.000)	(140.732.274.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**213.762.701.660**	**88.749.571.230**	**401.781.328.759**	**2.532.627.585.011**
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**213.762.701.660**	**88.749.571.230**	**401.781.328.759**	**2.532.627.585.011**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	168.691.932.893	168.691.932.893
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.701.448.212	(5.701.448.212)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(98.737.434.268)	(98.737.434.268)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	96.572.030.729	-	(96.572.030.729)	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	(175.915.342.500)	(175.915.342.500)
Chi bồi thường thương mại					(1.019.002.760)	(1.019.002.760)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**310.334.732.389**	**94.451.019.442**	**192.528.003.183**	**2.425.647.738.376**

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC

Loại hình bảo hiểm	*30.09.2022*	*30.09.2021*
	VNĐ	*VNĐ*
Sức khỏe và tai nạn con người	1.067.268.416.976	600.117.271.511
Tài sản và thiệt hại	152.690.804.270	181.756.441.297
Hàng hoá vận chuyển	140.955.376.048	118.538.695.780
Xe cơ giới	576.253.112.863	492.597.433.200
Cháy nổ	480.864.317.439	336.422.484.085
Trách nhiệm	7.720.365.894	8.120.099.517
Thiệt hại kinh doanh	9.590.494.192	8.818.652.760
Hàng không	19.370.010.430	12.177.531.375
Thân tàu và TNDS chủ tàu	94.571.303.950	77.225.101.116
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng		6.931.483
Nông nghiệp	2.070.425.220	2.857.012.314
Bảo lãnh	429.887.905	656.426.045
Tổng cộng	**2.551.784.515.187**	**1.839.294.080.483**

6. DOANH THU PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	*30.09.2022*	*30.09.2021*
	VNĐ	*VNĐ*
Sức khỏe và tai nạn con người	12.350.922.267	25.427.056.021
Tài sản và thiệt hại	51.143.574.329	63.996.166.009
Hàng hoá vận chuyển	1.755.008.675	227.088.385
Xe cơ giới	(3.968.547.629)	19.588.460.740
Cháy nổ	68.023.156.200	19.365.876.187
Trách nhiệm	790.355.674	800.973.023
Thiệt hại kinh doanh	4.914.734.070	3.394.416.862
Hàng không	1.030.444.853	1.724.004.934
Thân tàu và TNDS chủ tàu	881.241.631	981.468.659
Bảo lãnh	317.894.765	766.726.930
Tổng cộng	**137.238.784.835**	**136.272.237.750**

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	*30.09.2022*	*30.09.2021*
	VNĐ	*VNĐ*
Sức khỏe và tai nạn con người	9.205.566.139	21.370.261.920
Tài sản và thiệt hại	125.544.787.921	205.060.588.831
Hàng hoá vận chuyển	78.399.425.413	58.593.220.768
Xe cơ giới	(994.546.222)	2.335.366.963
Cháy nổ	440.964.918.340	237.781.957.688
Trách nhiệm	4.217.069.167	4.512.862.613
Thiệt hại kinh doanh	13.038.695.337	10.137.704.213
Hàng không	20.043.407.676	13.643.527.956
Thân tàu và TNDS chủ tàu	66.034.798.623	45.884.299.458
Nông nghiệp	1.130.907.082	3.003.725.472
Bảo lãnh		-

Tổng cộng	**757.585.029.476**	**602.323.515.882**

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	30.09.2022	*30.09.2021*
	VNĐ	*VNĐ*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	245.125.339.600	202.797.050.733
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(109.853.663.259)	(83.603.926.364)
Cộng	**135.271.676.341**	**119.193.124.369**

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	30.09.2022	*30.09.2021*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	608.799.247.959	519.233.660.168
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	37.424.362.231	78.243.808.400
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(164.354.172.910)	(219.331.006.997)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(14.102.339.507)	(5.564.581.052)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	175.422.207.226	(77.038.173.657)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(101.642.940.053)	114.105.543.472
Tổng cộng	**541.546.364.946**	**409.649.250.334**

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	30.09.2022	*30.09.2021*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi hoa hồng bảo hiểm	251.827.388.634	194.884.221.790
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	279.582.890	0
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	201.062.128.226	89.765.546.435
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	3.196.661.766	1.434.676.411
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	(657.407.298)	3.326.047.612
Chi khác	456.350.073.096	349.625.571.894
Tổng cộng	**912.058.427.314**	**639.036.064.142**

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30.09.2022	*30.09.2021*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	141.519.440.991	136.851.333.949
Lãi đầu tư trái phiếu. kỳ phiếu. tín phiếu	35.586.743.722	34.696.165.151
Lợi nhuận được chia	991.159.158	-
Cổ tức	8.329.884.868	8.294.063.420
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.016.778.215	7.865.102.459
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	21.458.678.993	58.527.064.957

Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.594.445
Tổng cộng	**221.902.685.947**	**246.237.324.381**

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30.09.2022	*30.09.2021*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền vay	-	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	133.774.904	275.364.395
Lỗ từ hoạt đồng đầu tư chứng khoán	281.884.000	439.867.558
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.301.776.834	6.435.255.896
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	18.428.231.463	(1.707.774.204)
Chi phí tài chính khác	84.020.049	275.860.987
Cộng	**26.229.687.250**	**5.718.574.632**

13. THU NHẬP KHÁC

	30.09.2022	*30.09.2021*
	VNĐ	*VNĐ*
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.888.182	5.745.455
Các khoản thu nhập khác	213.166.493	306.944.289
Cộng	**225.054.675**	**312.689.744**

14. CHI PHÍ KHÁC

	30.09.2022	*30.09.2021*
	VNĐ	*VNĐ*
Các khoản bị phạt	24.685.831	14.138.634
Các khoản chi phí khác	29.443.593	8.174.140
Cộng	**54.129.424**	**22.312.774**

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30.09.2022	*30.09.2021*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí nhân viên	220.342.575.810	180.456.218.159
Chi phí vật liệu	8.943.531.254	6.382.634.870
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.895.076.146	2.028.185.413
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.144.922.347	4.789.454.051
Thuế. phí và lệ phí	12.156.861.895	11.691.802.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.357.709.341	86.805.676.479
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.847.448.905)	5.499.267.309
Chi phí bằng tiền khác	8.670.956.078	6.028.792.080

Tổng cộng	**382.664.183.966**	**303.682.031.345**

16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng công ty đã tính toán, giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định đánh tránh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo Quý III năm 2022 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

18. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Bà Phạm Thị Thanh Liên Chuyên viên Ban Kế toán	Bà Nguyễn Thanh Mai Giám đốc Ban Kế toán	Ông Trần Hoài An Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam
Ngày 28 tháng 10 năm 2022